

Số: 86 /2025/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 22 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định việc quản lý đường tỉnh, đường đô thị,
đường xã, đường thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết,
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an
toàn giao thông đường bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân
định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà
nước của Bộ Xây dựng;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định việc quản lý đường tỉnh,
đường đô thị, đường xã, đường thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định việc quản lý đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các quyết định hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành gồm:

a) Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, chống lấn chiếm, tái lấn chiếm hành lang an toàn đường bộ trên các quốc lộ, đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

b) Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quy định về phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác cầu, đường giao thông nông thôn; tổ chức giao thông trên các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

c) Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quy định quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

d) Quyết định số 60/2016/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Định;

đ) Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quy định về quản lý, bảo trì đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định;

e) Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 60/2016/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2016 ban hành Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Định;

g) Quyết định số 69/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra Văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Báo và PT, TH Gia Lai;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TT PVHCC, X2.



Nguyễn Tự Công Hoàng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Việc quản lý đường tỉnh, đường đô thị, đường xã,
đường thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc quản lý đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đường bộ đối với đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn.

Chương II QUẢN LÝ ĐƯỜNG TỈNH, ĐƯỜNG ĐÔ THỊ, ĐƯỜNG XÃ, ĐƯỜNG THÔN

Điều 3. Trách nhiệm quản lý đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn

1. Sở Xây dựng thực hiện quản lý đường tỉnh và các tuyến đường khác được Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) thực hiện quản lý đối với đường đô thị (trừ phạm vi đường đô thị đi trùng với quốc lộ, đường tỉnh); đường xã; đường thôn và các tuyến đường khác theo địa giới hành chính xã, phường được Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý.

3. Đối với các tuyến đường đô thị khu vực đô thị phường Quy Nhơn, phường Quy Nhơn Bắc, phường Quy Nhơn Nam, phường Quy Nhơn Đông, phường Quy Nhơn Tây, phường Pleiku, phường Diên Hồng, phường Thống Nhất, phường Hội Phú, phường An Phú, xã Biển Hồ, xã Gàvo:

a) Giao Sở Xây dựng quản lý các tuyến: đường trục chính đô thị, đường chính đô thị, đường liên khu vực đi qua phạm vi hai xã, phường trở lên;

b) Ủy ban nhân dân các phường Quy Nhơn, phường Quy Nhơn Bắc, phường Quy Nhơn Nam, phường Quy Nhơn Đông, phường Quy Nhơn Tây, phường Pleiku, phường Diên Hồng, phường Thống Nhất, phường Hội Phú,

phường An Phú và các xã Biển Hồ, xã Gào quản lý các tuyến đường đô thị còn lại (trừ các tuyến đường quy định tại điểm a khoản này);

c) Sở Xây dựng phối hợp Ủy ban nhân dân các phường, xã xác định cụ thể các tuyến đường đô thị trên địa bàn để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý các tuyến đường đô thị theo quy định tại điểm a và b khoản này.

Điều 4. Đặt số hiệu đường bộ

1. Việc đặt tên, số hiệu đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, Điều 8 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Các số tự nhiên để đặt số hiệu cho đường tỉnh theo Phụ lục II Nghị định số 165/2024/NĐ-CP. Sở Xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đặt tên, số hiệu đường tỉnh khi có phát sinh, thay đổi (nếu có).

3. Đặt số hiệu đường xã:

a) Số hiệu đường xã bao gồm: chữ “ĐX.” sau đó là số tự nhiên của đường cần đặt, chữ cái nếu có.

b) Các số tự nhiên để đặt số hiệu cho đường xã thực hiện theo quy định tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

Trường hợp đặt một số hiệu cho nhiều đường xã trong cùng một địa phương thì kèm thêm một chữ cái lần lượt từ B đến Z, trừ đường bộ đầu tiên đặt số hiệu đó.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã xác định số hiệu đường xã quản lý, báo cáo Sở Xây dựng tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đặt số hiệu đường xã.

Điều 5. Hành lang an toàn đường bộ

1. Hành lang an toàn đường bộ được xác định theo quy định tại Điều 15 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15; Điều 11, Điều 65 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP.

2. Đối với các tuyến đường đang khai thác đã được công bố, cấm mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ thì giữ nguyên, việc điều chỉnh và cấm lại mốc hành lang an toàn đường bộ được thực hiện trong trường hợp hành lang tuyến, đoạn tuyến ảnh hưởng đến công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông hoặc trong trường hợp thay đổi cấp kỹ thuật của đường bộ theo quy hoạch được duyệt.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Sở Xây dựng

1. Thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý Nhà nước đối với lĩnh vực đường bộ trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng đối với các tuyến đường bộ thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 3 Quy định này.

3. Chủ trì phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan quản lý đường bộ công bố công khai mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ đối với hệ thống quốc lộ, đường tỉnh trên địa bàn.

4. Là cơ quan đầu mối theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện Quy định này; phối hợp các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn nội dung của Quy định này.

5. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện; tham mưu đề xuất điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

Điều 7. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng đối với các loại đường bộ thuộc trách nhiệm quản lý theo quy định tại Điều 3 Quy định này và pháp luật có liên quan. Phối hợp cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý đường bộ bảo vệ hành lang an toàn giao thông đối với các tuyến đường bộ trong phạm vi địa giới hành chính.

2. Có trách nhiệm phối hợp các sở, ngành có liên quan, tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn nội dung của Quy định này; tổ chức tuyên truyền, phổ biến đến Nhân dân các quy định pháp luật về phạm vi đất dành cho bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

3. Định kỳ hằng năm có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Xây dựng) về tình hình quản lý, khai thác, bảo trì, bảo vệ công trình kết cấu đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

Điều 8. Các sở, ban, ngành, các cơ quan, tổ chức cá nhân liên quan

1. Các sở, ban, ngành, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng công trình đường bộ, đơn vị được giao quản lý công trình đường bộ thực hiện Quy định này.

2. Người quản lý, sử dụng đường bộ có trách nhiệm trực tiếp tổ chức thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường bộ đang khai thác thực hiện bảo trì công trình đường bộ kể từ ngày nhận bàn giao để thực hiện dự án; thực hiện các biện pháp đảm bảo giao thông, trực tiếp đảm bảo giao thông, tham gia xử lý khi có tai nạn giao thông, sự cố công trình theo Quy định này và quy định của pháp luật có liên quan; chấp hành việc xử lý,

kiểm tra của cơ quan quản lý đường bộ, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện Quy định này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh, kiến nghị, đề xuất về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bổ sung, sửa đổi Quy định cho phù hợp./.

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày /12/2025
của UBND tỉnh)

TT	Tên đơn vị hành chính	Số tự nhiên
1	Xã An Lão	Từ 001 đến 007
2	Xã An Hòa	Từ 008 đến 014
3	Xã An Toàn	Từ 015 đến 021
4	Xã An Vinh	Từ 022 đến 028
5	Phường Hoài Nhơn	Từ 029 đến 035
6	Phường Tam Quan	Từ 036 đến 042
7	Phường Bồng Sơn	Từ 043 đến 049
8	Phường Hoài Nhơn Tây	Từ 050 đến 056
9	Phường Hoài Nhơn Bắc	Từ 057 đến 063
10	Phường Hoài Nhơn Nam	Từ 064 đến 070
11	Phường Hoài Nhơn Đông	Từ 071 đến 077
12	Xã Hoài Ân	Từ 078 đến 084
13	Xã Ân Hảo	Từ 085 đến 091
14	Xã Vạn Đức	Từ 092 đến 098
15	Xã Ân Tường	Từ 099 đến 105
16	Xã Kim Sơn	Từ 106 đến 112
17	Xã Phù Mỹ	Từ 113 đến 119
18	Xã Phù Mỹ Bắc	Từ 120 đến 126
19	Xã Phù Mỹ Đông	Từ 127 đến 133
20	Xã Bình Dương	Từ 134 đến 140
21	Xã Phù Mỹ Tây	Từ 141 đến 147
22	Xã An Lương	Từ 148 đến 154
23	Xã Phù Mỹ Nam	Từ 155 đến 161
24	Xã Phù Cát	Từ 162 đến 168
25	Xã Đề Gi	Từ 169 đến 175
26	Xã Hòa Hội	Từ 176 đến 182
27	Xã Hội Sơn	Từ 183 đến 189
28	Xã Xuân An	Từ 190 đến 196
29	Xã Ngô Mỹ	Từ 197 đến 203
30	Xã Cát Tiến	Từ 204 đến 210
31	Xã Tây Sơn	Từ 211 đến 217
32	Xã Bình An	Từ 218 đến 224
33	Xã Bình Hiệp	Từ 225 đến 231
34	Xã Bình Khê	Từ 232 đến 238
35	Xã Bình Phú	Từ 239 đến 245

TT	Tên đơn vị hành chính	Số tự nhiên
36	Xã Vĩnh Thạnh	Từ 246 đến 252
37	Xã Vĩnh Quang	Từ 253 đến 259
38	Xã Vĩnh Thịnh	Từ 260 đến 266
39	Xã Vĩnh Sơn	Từ 267 đến 273
40	Phường An Nhơn	Từ 274 đến 280
41	Phường An Nhơn Bắc	Từ 281 đến 287
42	Phường An Nhơn Đông	Từ 288 đến 294
43	Phường Bình Định	Từ 295 đến 301
44	Phường An Nhơn Nam	Từ 302 đến 308
45	Xã An Nhơn Tây	Từ 309 đến 315
46	Xã Tuy Phước	Từ 316 đến 322
47	Xã Tuy Phước Bắc	Từ 323 đến 329
48	Xã Tuy Phước Đông	Từ 330 đến 336
49	Xã Tuy Phước Tây	Từ 337 đến 343
50	Phường Quy Nhơn	Từ 344 đến 350
51	Phường Quy Nhơn Bắc	Từ 351 đến 357
52	Phường Quy Nhơn Đông	Từ 358 đến 364
53	Phường Quy Nhơn Nam	Từ 365 đến 371
54	Phường Quy Nhơn Tây	Từ 372 đến 378
55	Xã Nhơn Châu	Từ 379 đến 385
56	Xã Vân Canh	Từ 386 đến 392
57	Xã Canh Vinh	Từ 393 đến 399
58	Xã Canh Liên	Từ 400 đến 406
59	Xã Kbang	Từ 407 đến 413
60	Đak Rong	Từ 414 đến 420
61	Sơn Lang	Từ 421 đến 427
62	Xã Krong	Từ 428 đến 434
63	Xã Kông Bơ La	Từ 435 đến 441
64	Xã Tơ Tung	Từ 442 đến 448
65	Phường An Khê	Từ 449 đến 455
66	Xã Cửu An	Từ 456 đến 462
67	Phường An Bình	Từ 463 đến 469
68	Xã Đak Pơ	Từ 470 đến 476
69	Xã Ya Hội	Từ 477 đến 483
70	Xã Ya Ma	Từ 484 đến 490
71	Kông Chro	Từ 491 đến 497
72	Xã Đăk Song	Từ 498 đến 504
73	Xã SRó	Từ 505 đến 511
74	Xã Chư Krey	Từ 512 đến 518

TT	Tên đơn vị hành chính	Số tự nhiên
75	Xã Chơ Long	Từ 519 đến 525
76	Xã Ia Pa	Từ 526 đến 532
77	Xã Pờ Tó	Từ 533 đến 539
78	Xã Ia Tul	Từ 540 đến 546
79	Phường Ayun Pa	Từ 547 đến 553
80	Xã Ia Rbol	Từ 554 đến 560
81	Xã Ia Sao	Từ 561 đến 567
82	Xã Phú Túc	Từ 568 đến 574
83	Xã Ia Dreh	Từ 575 đến 581
84	Xã Ia Rsai	Từ 582 đến 588
85	Xã Uar	Từ 589 đến 595
86	Xã Phú Thiện	Từ 596 đến 602
87	Xã Chư A Thai	Từ 603 đến 609
88	Xã Ia Hiao	Từ 610 đến 616
89	Xã Mang Yang	Từ 617 đến 623
90	Xã Lơ Pang	Từ 624 đến 630
91	Xã Kon Chiêng	Từ 631 đến 637
92	Xã Hra	Từ 638 đến 644
93	Xã Ayun	Từ 645 đến 651
94	Xã Đak Đoa	Từ 652 đến 658
95	Xã Đak Somei	Từ 659 đến 665
96	Xã Kon Gang	Từ 666 đến 672
97	Xã Kdang	Từ 673 đến 679
98	Xã Ia Băng	Từ 680 đến 686
99	Xã Chư Păh	Từ 687 đến 693
100	Xã Ia Khuol	Từ 694 đến 700
101	Xã Ia Phí	Từ 701 đến 707
102	Xã Ia Ly	Từ 708 đến 714
103	Xã Biể Hồ	Từ 715 đến 721
104	Phường Pleiku	Từ 722 đến 728
105	Phường Hội Phú	Từ 729 đến 735
106	Phường Thống Nhất	Từ 736 đến 742
107	Phường Diên Hồng	Từ 743 đến 749
108	Phường An Phú	Từ 750 đến 756
109	Xã Gào	Từ 757 đến 763
110	Xã Ia Grai	Từ 764 đến 770
111	Xã Ia Krái	Từ 771 đến 777
112	Xã Ia Hrug	Từ 778 đến 784
113	Xã Ia O	Từ 785 đến 791
114	Xã Ia Tôr	Từ 792 đến 798

TT	Tên đơn vị hành chính	Số tự nhiên
115	Xã Đức Cơ	Từ 799 đến 805
116	Xã Ia Dơk	Từ 806 đến 812
117	Xã Ia Krêl	Từ 813 đến 819
118	Xã Ia Pnôn	Từ 820 đến 826
119	Xã Ia Nan	Từ 827 đến 833
120	Xã Ia Dom	Từ 834 đến 840
121	Xã Ia Chia	Từ 841 đến 847
122	Xã Chư Prông	Từ 848 đến 854
123	Xã Bàu Cạn	Từ 855 đến 861
124	Xã Ia Boòng	Từ 862 đến 868
125	Xã Ia Lâu	Từ 869 đến 875
126	Xã Ia Pia	Từ 876 đến 882
127	Xã Ia Púch	Từ 883 đến 889
128	Xã Ia Mơ	Từ 890 đến 896
129	Xã Chư Sê	Từ 897 đến 903
130	Xã Bờ Ngoong	Từ 904 đến 910
131	Xã Ia Ko	Từ 911 đến 917
132	Xã Al Bá	Từ 918 đến 924
133	Xã Chư Pưh	Từ 925 đến 931
134	Xã Ia Le	Từ 932 đến 938
135	Xã Ia Hnú	Từ 939 đến 945